

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH CHƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 01/3/2021

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: **Nguyễn Đăng Lĩnh**; Ông: **Lê Minh Sơn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thoả** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐST- HNGĐ ngày 05/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn T, xã VL, huyện TC, tỉnh NA. Có mặt.

Bị đơn: Chị **Trần Thị V**, địa chỉ: Thôn T, xã VL, huyện TC, tỉnh NA Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Ngân hàng A;

Người được ủy quyền: Ông **Dương Lê L**, sinh năm 1980 - Chức vụ phó giám đốc Phòng giao dịch huyện C. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

-Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H ; địa chỉ:, số X, Quận Q, TP H

Người được uỷ quyền: Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1991- Chức vụ: Nhân viên thu hồi nợ. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị V kết hôn vào ngày 28/11/2007 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VL, huyện TC, tỉnh NA Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2020 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp. Vợ chồng sống ly thân từ đầu tháng 6/2020 đến nay. Tình cảm vợ chồng là không còn anh Phạm Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị V.

Về nuôi con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008; Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 và Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016. Hiện cả 03 người con đang ở với anh, vợ chồng ly hôn anh H có nguyện vọng

nuôi các cháu Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013, anh đồng ý giao cháu Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Trần Thị V nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ: Anh Phạm Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*) mà chị Trần Thị V vay của ngân hàng A thì anh hoàn toàn không biết, không được bàn bạc về việc vay tiền. Anh không ký vào hồ sơ vay vốn, không ký giấy uỷ quyền để vay vốn ngân hàng, chị V vay làm gì anh không biết, chị V không đưa số tiền trên về sử dụng trong gia đình. Thời gian chị V vay tiền ngân hàng vào ngày 12/ 6/2020 thì anh đang đi làm công nhân xây dựng tại HN, anh không có mặt ở nhà nên không biết. Nay ngân hàng A đề nghị cá nhân chị Trần Thị V có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là đúng, vì đây không phải là nợ chung của vợ chồng anh.

Đối với khoản nợ 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) mà chị Trần Thị V vay của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H thì anh không biết, không bàn bạc với anh. Chị V vay mua xe máy thì chị đã đem xe đi sử dụng, xe máy chị V tự mua là tài sản riêng của chị V anh không liên quan, chiếc xe này chị V không đưa về sử dụng chung trong gia đình do đó chiếc xe không phải là tài sản chung của vợ chồng anh. Chị V khai anh đã bán chiếc xe là không đúng. Nay Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H yêu cầu cá nhân chị V trả số nợ gốc và lãi cho công ty là đúng, anh không liên quan số nợ này, đây không phải là nợ chung của vợ chồng anh.

Ý kiến bị đơn chị Trần Thị V:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn H kết hôn vào ngày 28/11/2007 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VL, huyện TC, tỉnh NA. Sau kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2013 và 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau. Mâu thuẫn trầm trọng là từ đầu tháng 6/2020 đến nay nên vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng là không còn, anh Phạm Văn H xin ly hôn thì chị Trần Thị V đồng ý.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008; Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 và Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016. Chị Trần Thị V có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016; chị đồng ý giao cho anh Phạm Văn H nuôi các cháu Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà 03 gian trị giá 200.000.000đồng; 01 xe mô tô Honda FUTUNER trị giá 32.000.000đồng. Số tài sản này chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án chia đôi cho vợ chồng. Nhưng đã hết thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí mà chị không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án nên Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, chị sẽ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ ngân hàng A số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*); Nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn tài chính H 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*). Số nợ này chị Trần Thị V đề nghị chia đôi cho vợ chồng.

Ý kiến của Ngân hàng A: Bà Trần Thị V, sinh năm 1987 vay Ngân hàng A số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*) theo khế ước số 66000007180047147, tiền lãi tính đến ngày 01/3/2021 là 107.011đồng. Nay vợ chồng ly hôn thì anh Phạm Văn H chồng chị Trần Thị V cho rằng anh hoàn toàn không biết, không được chị V bàn bạc về việc vay tiền, anh không ký giấy uỷ quyền để vay vốn ngân hàng, chị V không đưa số tiền trên về sử dụng trong gia đình. Do giấy uỷ quyền vay vốn làm chưa đúng quy định của pháp luật, anh Phạm Văn H không thừa nhận nợ chung của vợ chồng, do đó ngân hàng A đề nghị người vay vốn là bà Trần Thị V chịu trách nhiệm trả số nợ trên cả gốc và lãi cho ngân hàng.

Ý kiến Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H Ngày 16/6/2020 bà Trần Thị V, sinh năm 1987 vay Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) để mua xe mô tô trả góp, theo hợp đồng thì bà V phải thanh toán trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng thanh toán là 1.979.000đồng, tháng cuối cùng thanh toán 656.587đồng. Kỳ thanh toán đầu tiên vào ngày 05/7/2020 và kỳ thanh toán cuối cùng là ngày 05/9/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng bà V chưa thanh toán kỳ nào, vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi theo hợp đồng.

Tài sản thế chấp là chiếc xe mô tô BKS 37E1 69502 theo hợp đồng thế chấp số 2W 017654266 ngày 16/6/2020. Hiện công ty H đang giữ 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 37E1 695.... mang tên Trần Thị V

Tiền lãi tính đến ngày 27/01/2021 của các kỳ là 6.789.614đồng (*Trong đó lãi gốc là 4.020.617đồng; lãi quá hạn 2.768.997đồng*). Số nợ trên là nợ của cá nhân bà Trần Thị V ký hợp đồng vay Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H do đó Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H yêu cầu bà Trần Thị V trả cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền gốc là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) và tiền lãi tính đến ngày 27/01/2021 là 6.789.614đồng (*Trong đó lãi gốc là 4.020.617đồng; lãi quá hạn 2.768.997đồng*). Tổng cả gốc và lãi là 26.789.614đồng (*Hai mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm mười bốn đồng*)

Từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử thì Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn HD không yêu cầu bà V phải thanh toán tiền lãi, sau ngày xét xử thì đề nghị Toà án tuyên lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 298, 317, 318, 319, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Trần Thị V

Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và

Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 cho anh Phạm Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Trần Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản và nợ: Anh Phạm Văn H không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Chị Trần Thị V có đơn yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, nhưng chị không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án đã ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện cho chị Trần Thị V đúng theo quy định của pháp luật do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Chị Trần Thị V có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ kiện dân sự khác.

Về nợ: Buộc chị Trần Thị V trả nợ Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*); trả nợ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*).

Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn H là hợp pháp, được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện TC vào ngày 28/11/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Anh Phạm Văn H xin ly hôn thì chị Trần Thị V đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn H và chị Trần Thị V chỉ tồn tại về mặt hình thức, thực chất tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn H, xử cho anh được ly hôn với chị Trần Thị V là đúng với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 người con là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008; Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 và Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016. Chị Trần Thị V và anh Phạm Văn H thoả thuận giao cháu Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 cho anh Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Nguyện vọng của các cháu Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 là được ở với anh Phạm Văn H.

Xét thấy sự thoả thuận về việc nuôi con chung của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội do đó cần chấp nhận. Giao con chung là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 cho anh Phạm Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Trần Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là đảm bảo được quyền lợi mọi mặt của con, phù hợp với nguyện vọng của con, đúng với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83

Luật hôn nhân và gia đình. Anh Phạm Văn H và chị Trần Thị V không ai phải cấp dưỡng nuôi con

[3] Về chia tài sản và nợ: Anh Phạm Văn H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản: Chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà 03 gian trị giá 200.000.000đồng; 01 xe mô tô Honda FUTUNER trị giá 32.000.000đồng. Số tài sản này chị Trần Thị V yêu cầu Tòa án chia đôi cho vợ chồng.

Ngày 01/12/2020 Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 190/TB-TA ngày 01/12/2020 và đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho chị Trần Thị V. Đã hết thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự mà chị Trần Thị V không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án và chị không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Ngày 11/12/2020 Tòa án đã ra Thông báo về việc trả lại đơn khởi kiện cho chị Trần Thị V. Ngày 15/12/2020 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc trả lại đơn khởi kiện và trả lại đơn yêu cầu giải quyết về tài sản cho chị Trần Thị V, chị Trần Thị V không có khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Trần Thị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản do đó Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu về chia tài sản của chị Trần Thị V trong vụ án này, chị V có quyền khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng A về việc yêu cầu chị Trần Thị V trả số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*) theo khế ước số 66000007180047147 ngày 02/6/2020 và tiền lãi tính đến ngày 01/3/2021 là 107.011đồng thì thấy rằng: Tại phiên tòa chị Trần Thị V thừa nhận hồ sơ vay vốn tại ngân hàng A là do chị tự làm và chữ ký trong giấy uỷ quyền vay vốn ngày 02/6/2020 là không phải anh Phạm Văn H chồng chị ký, ai giả mạo chữ ký anh H thì chị không nhớ nữa. Anh H không thừa nhận là ký tên vào giấy uỷ quyền vay vốn, chị V vay tiền về làm gì anh không biết, không đưa tiền về sử dụng chung trong gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị V không chứng minh được số tiền này về sử dụng trong gia đình. Xét lời khai của người đại diện theo uỷ quyền của ngân hàng là phù hợp với các chứng cứ tài liệu gồm: Sổ vay vốn; Giấy uỷ quyền vay vốn; lời khai nguyên đơn; lời khai của bị đơn; lời khai người làm chứng và các chứng cứ tài liệu khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Như vậy Ngân hàng A đề nghị người vay vốn là bà Trần Thị V chịu trách nhiệm trả số nợ trên cả gốc và lãi cho Ngân hàng A là có căn cứ đúng với quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự.

[5] Xét yêu cầu của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H về việc yêu cầu bà Trần Thị V trả số tiền gốc là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) và tiền lãi tính đến ngày 27/01/2021 là 6.789.614đồng (*Trong đó lãi gốc là 4.020.617đồng; lãi quá hạn 2.768.997đồng*) thì thấy rằng: Tại phiên tòa chị Trần Thị V thừa nhận chị là người ký hợp đồng vay 20.000.000đồng của công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H để mua xe mô tô Honda FUTURE trả góp, quá trình thực hiện hợp đồng thì chị đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng.

Anh Phạm Văn H chồng chị V không thừa nhận chiếc xe mô tô Honda FUTURE, BKS 37E1 - 695.02 là tài sản chung vợ chồng, anh không biết chị V mua xe và chị V không đưa

chiếc xe về sử dụng trong gia đình. Chị Trần Thị V khai anh Phạm Văn H bán chiếc xe nói trên cho anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1985; trú tại: Thôn X, xã VL với giá 7.000.000đồng. Lời khai người làm chứng anh Nguyễn Xuân Đ không thừa nhận là anh có mua chiếc xe nói trên của anh Phạm Văn H. Kết quả xác minh tại Công an huyện Thanh Chương thì chiếc xe mô tô Honda FUTURE , BKS 37E1 - 695.... mang tên chủ xe là chị Trần Thị V, chưa có thông tin về việc chuyển nhượng, tặng cho chiếc xe nói trên cho người nào khác.

Các tài liệu do Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H cung cấp gồm hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản thì đều do cá nhân chị Trần Thị Vân ký kết giao dịch với công ty H, không thể hiện việc anh Phạm Văn H biết và đồng ý vay số tiền 20.000.000đồng, thời gian chị V vay tiền mua xe trả góp thì vợ chồng đã sống ly thân, đăng ký xe mô tô mang tên chủ xe là chị Trần Thị V, anh H không thừa nhận chiếc xe nói trên là tài sản chung vợ chồng.

Xét lời khai của người được Công Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H uỷ quyền là phù hợp với các tài liệu gồm: Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản mà chị Trần Thị V ký kết với công ty, phù hợp với lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, lời khai người làm chứng và các chứng cứ tài liệu khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Do đó Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H yêu cầu cá nhân chị Trần Thị V trả cho số tiền gốc là 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) và tiền lãi tính đến ngày 27/01/2021 là 6.789.614đồng cho công ty là đúng quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự.

Đối với khoản tiền lãi kể từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử là ngày 01/3/2021 Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H không yêu cầu bà V phải thanh toán tiền lãi do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét hợp đồng thế chấp số 2W 017654266 ngày 16/6/2020 giữa chị Trần Thị vân và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H về tài sản thế chấp là chiếc xe mô tô BKS 37E1 695.. thì thấy rằng: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm thì tài sản thế chấp là động sản thì không bắt buộc đăng ký giao dịch đảm bảo, mà chỉ đăng ký biện pháp bảo đảm khi có yêu cầu. Do đó hợp đồng thế chấp số 2W 017654266 ngày 16/6/2020 giữa chị Trần Thị V và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H về tài sản thế chấp là chiếc xe mô tô BKS 37E1 695....là đúng quy định tại các Điều 298, 317, 318, 319 Bộ luật dân sự. Hiện Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H đang giữ 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 37E1 695..mang tên Trần Thị V và công ty có yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của bị đơn anh Phạm Văn H về nghĩa vụ trả nợ thì thấy rằng: Anh Phạm Văn H không thừa nhận về số nợ chị Trần Thị V vay 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu*) tại ngân hàng A và số nợ chị Trần Thị V vay 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu*) tại Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H là có căn cứ. Lời khai của anh Phạm Văn H là phù hợp với Sổ vay vốn; Giấy uỷ quyền vay vốn; Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản mà chị Trần Thị V ký kết với ngân hàng A và Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H; phù hợp với lời khai của lời khai của bị đơn; lời khai người làm chứng; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng chỉ yêu cầu cá nhân chị Trần Thị V trả nợ. Các tài liệu do Công ty tài chính trách

nhiệm hữu hạn H và ngân hàng H cung cấp đều thể hiện là do cá nhân chị Trần Thị V ký kết giao dịch, anh Phạm Văn H không biết và không được bàn bạc thống nhất và không ký vào hồ sơ vay vốn, chị V thừa nhận chữ ký anh H trong giấy uỷ quyền vay vốn là do người khác ký, số tiền chị V vay không chứng minh được là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình do đó cá nhân chị Trần Thị V phải có nghĩa vụ trả nợ là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 298, 317, 318, 319, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Trần Thị V.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Thị Hoài T, sinh ngày 25/02/2008 và Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 18/12/2013 cho anh Phạm Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Giao con chung là Phạm Thị Thảo L, sinh ngày 02/5/2016 cho chị Trần Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Anh Phạm Văn H và chị Trần Thị V không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị Trần Thị V có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A số tiền gốc là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu) và tiền lãi tính đến ngày 01/3/2021 là 107.011đồng (Một trăm linh bảy ngàn, không trăm mười một đồng).

Tổng cả gốc và lãi là 50.107.011đồng (Năm mươi triệu, một trăm linh bảy ngàn, không trăm mười một đồng)

Buộc chị Trần Thị Vân có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền gốc là 20.000.000đồng (Hai mươi triệu) và tiền lãi là 6.789.614đồng (Trong đó lãi gốc là 4.020.617đồng; lãi quá hạn 2.768.997đồng)

Tổng cả gốc và lãi là 26.789.614 đồng (*Hai mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm mười bốn đồng*)

Trường hợp chị Trần Thị V không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H thì Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, FUTURE - BKS 37E1 - 695... mang tên chủ xe là chị Trần Thị V theo Hợp đồng thế chấp số 2W 017654266 ngày 16/6/2020 giữa Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H và chị Trần thị V để đảm bảo việc thi hành án.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) theo biên lai số 0004507 ngày 02/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Chị Trần Thị V phải chịu 3.844.000 đồng (*Ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 743.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi ba ngàn*) theo biên lai số 0004570 ngày 04/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKS huyện Thanh Chương;
- Chi cục THA dân sự H. Thanh Chương;
- UBND xã Võ Liệt;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Dũng

